

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 463/2020/KDTM-PT

Ngày: 04/6/2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng gửi
giữ tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Lê Công Toại;**

Các Thẩm phán: **Bà Ủ Thị Bạch Yến;**

Bà Hoàng Thị Bích Thảo.

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: **Ông Nguyễn Văn Lân**– Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/2020/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 4 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/KDTM-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2521/2020/QĐ-PT ngày 15/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng Công ty Cổ phần B;

Địa chỉ: 26 đường T, Phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đức H; Căn cước công dân số 033089005816 do Cục Cảnh sát cấp ngày 01/10/2019;

(Theo Giấy ủy quyền số 1211/2020-BM/VP ngày 02/6/2020).

2. Bị đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S;

Địa chỉ: 266-268 đường N, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn T; CMND số 281182678 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/02/2014;

(Theo Giấy ủy quyền số 1504/2020/GUQ-PL ngày 04/6/2020).

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Đại diện nguyên đơn trình bày:

Công ty B là Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần B hiện có tài khoản tiền gửi thanh toán số 060119246094 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - chi nhánh S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng).

Căn cứ Sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn do Ngân hàng phát hành ngày 02/8/2016 thể hiện: Số dư tiền gửi trên tài khoản số 060119246094 của Công ty B tại Ngân hàng tính đến ngày 30/7/2016 hiện có là 2.576.959.460 đồng (hai tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

Do nhu cầu cần vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, Công ty B đã nhiều lần trực tiếp liên hệ làm việc tại Ngân hàng đề nghị được rút toàn bộ số tiền còn lại hiện có trong tài khoản số 060119246094 nêu trên và đóng tài khoản này.

Tuy nhiên, Ngân hàng không thực hiện đề nghị của Công ty B mà không nêu rõ lý do và từ chối lập biên bản làm việc. Vì vậy, trong các ngày 19/10/2015, ngày 30/5/2016 và ngày 23/8/2016, Công ty B gửi văn bản về việc yêu cầu được rút toàn bộ số tiền còn lại và đóng tài khoản này nhưng cũng không được Ngân hàng phản hồi.

Nhận thấy, số dư tiền gửi của Công ty B hiện có trong tài khoản số 060119246094 tại Ngân hàng, với số tiền 2.576.959.460 đồng (hai tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi đồng) tính đến ngày 30/7/2016 do chính Ngân hàng đồng ý xác nhận là số tiền thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Tổng Công ty Cổ phần B mà Công ty B đứng tên chủ tài khoản. Việc Ngân hàng từ chối thực hiện yêu cầu được rút toàn bộ số tiền còn lại hiện có trong tài khoản và đóng tài khoản này của Tổng Công ty Cổ phần B là vi phạm pháp luật, đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp Tổng Công ty Cổ phần B.

Do vậy, Tổng Công ty Cổ phần B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (sau đây gọi tắt là Sacombank) phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần B như sau:

- Số tiền 2.576.959.460 đồng (hai tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi đồng) có trong tài khoản số 060119246094 tính đến ngày 30/7/2016 mở tại Ngân hàng - chi nhánh S mà Công ty B là chủ tài khoản.

- Tiền lãi chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định (9%/năm) trên số tiền 2.576.959.460 đồng kể từ ngày 01/8/2016 cho đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 06/6/2019 là 660.831.248 đồng (sáu trăm sáu mươi triệu tám trăm ba mươi một nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng).

Thực hiện việc trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đại diện bị đơn trình bày:

Theo Hợp đồng bảo hiểm số 0042/95LA-KV2 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (nay là Ngân hàng- chi nhánh S) và Công ty B giao kết ngày 17/11/1995, cụ thể tại Điều 1 quy định “Với bất kỳ lý do gì mà người mua/vay tín dụng trả góp không thanh toán được nợ quá hạn mặc dù đã có sự đôn đốc thu hồi nợ của người được bảo hiểm. Việc không thanh toán được nợ quá hạn ở đây được hiểu là mặc dầu có sự đôn đốc thu hồi nợ của người được Bảo hiểm (thể hiện bằng giấy báo nợ hoặc biên bản làm việc giải quyết công nợ) nhưng đã quá hai kỳ thanh toán (2 tháng) tiền góp người mua trả góp vẫn không nộp tiền phải góp theo định kỳ.”

Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, một số khách hàng của Ngân hàng TMCP S (nay là Ngân hàng- chi nhánh S) đã phát sinh nợ quá hạn, thanh toán trễ dẫn đến vi phạm Hợp đồng tín dụng. Do đó, đã phát sinh sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty B. Căn cứ Hợp đồng bảo hiểm cùng với thái độ thiện chí, mong muốn thực hiện đến cùng Hợp đồng này, Ngân hàng TMCP S đã nhiều lần liên hệ, làm việc đề nghị Công ty B chi trả toàn bộ số tiền bồi thường theo thỏa thuận, cụ thể:

1. Biên bản cuộc họp ngày 13-10-1999 về phương án đề nghị giải quyết tồn đọng bồi thường tín dụng trả góp giữa Ngân hàng TMCP S với Công ty Bảo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung:

- Công ty B xem xét bồi thường cho Ngân hàng S 1.571 hồ sơ, có số tiền khách hàng chưa trả là 3.229.553.029 đồng (tiền gốc 2.895.000.000 đồng).

- Nguyên tắc bồi thường của Công ty B: Các hồ sơ cho vay hợp lệ, đúng điều kiện của hợp đồng, bồi thường 50% vốn còn nợ và 03 tháng lãi.

2. Biên bản cam kết ngày 28-12-1999, hai bên thống nhất cam kết:

- Trị giá mua bảo hiểm cháy nổ của khách hàng tương đương với mức cho vay của Ngân hàng S.

- Ngân hàng S ứng trước phí bảo hiểm cho khách hàng để thanh toán cho Công ty B, và Ngân hàng sẽ thu lại tiền bảo hiểm này ở khách hàng vay. Sau đó Ngân hàng dùng phí bảo hiểm này để trừ tiền bồi thường bảo hiểm tín dụng hàng tiêu dùng trước đây hai bên đã thực hiện.

3. Biên bản cam kết ngày 10-5-2000, hai bên đã thống nhất cam kết:

- Công ty Bảo hiểm B phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng S và tài khoản này chỉ được sử dụng vào mục đích bồi thường Bảo hiểm Tín dụng trả góp. Công ty Bảo hiểm B cam kết không sử dụng tài khoản trên vào bất kỳ mục đích nào khác.

- Công ty Bảo hiểm B cam kết bồi thường bảo hiểm tín dụng trả góp tương ứng số phí bảo hiểm thu được, chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đòi bồi thường của Ngân hàng S. Quá hạn trên Ngân hàng S được toàn quyền trích tài khoản tiền gửi của Công ty Bảo hiểm B mở tại Ngân hàng S để bù đắp tổn thất bảo hiểm tín dụng.

4. Biên bản thỏa thuận giải quyết tồn đọng hồ sơ bồi thường bảo hiểm tín dụng trả góp ngày 01-02-2002, hai bên đã thống nhất như sau:

- Việc bồi thường tín dụng trả góp phải tuân thủ quy định pháp luật và hợp đồng cùng các cam kết giữa hai bên. Công việc tổ chức thực hiện thẩm định hồ sơ tín dụng trả góp xin bồi thường do Công ty B chịu trách nhiệm.

- Sau 05 ngày kể từ ngày Công ty B nhận đơn yêu cầu bồi thường của Ngân hàng S, Công ty B có công văn trả lời. Đối với những hồ sơ đủ điều kiện thì sau 10 ngày Công ty B phải có công văn trả lời hoặc thông báo bồi thường. Nếu Ngân hàng S không nhận được văn bản trả lời từ Công ty B, Ngân hàng S sẽ được trích tiền gửi của B để thu nợ.

- Việc quyết toán phí thu, bồi thường tín dụng còn tồn tại, trách nhiệm thuộc phía Công ty B.

5. Công văn số 640/NHPN-2005 ngày 18-8-2003 (phúc đáp CV số 446/2003-B08BT ngày 05-8-2013 của Công ty B), Ngân hàng S xác định đã có đơn yêu cầu bồi thường 12 đợt, tổng cộng 3.014.001.147đồng. Số hồ sơ còn tồn đọng là 222 hồ sơ, với số tiền 767.790.400 đồng.

6. Đơn yêu cầu bồi thường bảo hiểm số 650/NHPN-2003 ngày 25-8-2003 của Ngân hàng S, tổng số 111 hồ sơ, số tiền còn nợ 414.670.800 đồng.

7. Đơn yêu cầu bồi thường bảo hiểm tín dụng số 776/NHPN-2003 ngày 20-10-2003 của Ngân hàng S, tổng số hồ sơ 109, tổng số tiền còn nợ 347.807.600 đồng.

8. Công văn số 060/2004-B08BT ngày 05-02-2004, căn cứ tinh thần buổi họp ngày 05-11-2003, Công ty B thông báo kết quả xem xét bồi thường 1.511 hồ sơ, chỉ chấp nhận 705 hồ sơ, từ chối 806 hồ sơ.

9. Công văn số 122/NHPN-2004 ngày 01-3-2004, Ngân hàng S không chấp nhận công văn số 060/2004-B08BT nói trên, xác định 1571 hồ sơ đền bù phải được đền bù 100% trên tổng số vốn và 3 tháng lãi quá hạn đang còn nợ Ngân hàng.

10. Công văn số 131/2004-B08BT ngày 12-3-2004 (phúc đáp công văn số 122/NHPN-2004 ngày 01-12-2004 của Ngân hàng S), Công ty B cho rằng nhằm giải quyết dứt điểm 1.571 hồ sơ còn tồn đọng giữa hai bên, có số tiền gốc và lãi mà khách hàng chưa trả tính đến thời điểm này, nguyên tắc bồi thường là 50% vốn còn nợ + 3 tháng lãi mà bỏ qua các điều kiện Ngân hàng cho vay để được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm vật chất và tín dụng các mặt hàng trả góp số 0042/95LA-KV2 đã ký kết ngày 17-11-1995.

11. Công văn số 246/NHPN-2004 ngày 21-4-2004 (phúc đáp CV số 131/2004-B08BT ngày 12-3-2004 của Công ty B), Ngân hàng S đã xác định yêu cầu B bồi thường 1.571 hồ sơ có số tiền khách hàng chưa trả là 3.229.553.029 đồng (tiền gốc là 2.895.000.000 đồng) theo đúng Hợp đồng bảo hiểm, không đồng ý bồi thường 50% + 3 tháng tiền lãi. Đề nghị Công ty B cùng Ngân hàng S tìm ra giải pháp giải quyết tối ưu thuận lợi cho cả hai bên.

Tuy nhiên, đến thời điểm này, đáp lại sự thiện chí của Ngân hàng TMCP S (nay là Ngân hàng Ngân hàng), Công ty B vẫn chưa thực hiện hoặc có động thái sẽ thực hiện nghĩa vụ chi trả số tiền bồi thường theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.

Từ các tài liệu, chứng cứ Ngân hàng Ngân hàng cung cấp đã có đủ căn cứ pháp lý xác định tại thời điểm ngày 19/6/2000, Công ty Bảo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh đã mở tài khoản số 060119246094 tại Ngân hàng TMCP S để chỉ sử dụng vào mục đích trả tiền bồi thường bảo hiểm tín dụng trả góp cho Ngân hàng S và trích các loại phí bảo hiểm, cam kết không sử dụng tài khoản này vào bất kỳ mục đích nào khác. Đến thời điểm 14/6/2012, số dư gốc của tài khoản này là 2.451.553.143 đồng (số tiền 2.576.959.480 đồng có trong tài khoản tính đến ngày 30/7/2016 là do tiền lãi phát sinh từ tiền gốc nói trên). Thời điểm đó, do hai bên chưa thống nhất số tiền bồi thường bảo hiểm tín dụng trả góp, nên số tiền có trong tài khoản được giữ nguyên, Ngân hàng S chưa thực hiện việc trích để cân trừ số tiền bồi thường bảo hiểm tín dụng mà Công ty B phải trả. Sau đó, Công ty B và Ngân hàng S đều có biến động về mặt tổ chức và nhân sự, nên từ khi có văn bản số 246/NHPN-2004 ngày 21/4/2004 đến nay, hai bên chưa đối chiếu công nợ để xử lý dứt điểm số tiền còn trong tài khoản nói trên. Do vậy, căn cứ vào nội dung Biên bản cam kết ngày 10/5/2000 và các biên bản làm việc giữa Ngân hàng và Công ty B, Ngân hàng đã phong tỏa số tiền trong tài khoản nêu trên (thời điểm phong tỏa là ngày 14/6/2012, số dư của tài khoản này là 2.451.553.143 đồng) của Công ty B nhằm mục đích thanh toán cho các khoản tổn thất của những khách hàng vay trả góp đã tham gia bảo hiểm tại Công ty B theo Hợp đồng bảo hiểm đã ký.

Với phương châm và thiện chí giải quyết mọi tranh chấp phát sinh thông qua thương lượng, hòa giải, nhằm duy trì mối quan hệ tốt đẹp lâu dài giữa hai đơn vị, Ngân hàng đã nhiều lần đề nghị Công ty B thu xếp tham dự một cuộc họp để giải quyết dứt điểm số tiền tồn đọng hơn mười năm trong tài khoản nói trên, tuy nhiên, phía Công ty B vẫn không có động thái gì.

Do vậy, nhận thấy không có căn cứ để hoàn trả số tiền trên nên Ngân hàng Ngân hàng đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của Công ty B để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng Ngân hàng.

Đối với yêu cầu tính lãi suất 9% cho đến ngày xét xử sơ thẩm:

Căn cứ Sổ phụ tài khoản do Ngân hàng Ngân hàng cung cấp thể hiện số dư tiền gửi trong tài khoản của B tính đến ngày 30/7/2016 là 2.576.959.460 đồng (số tiền này đã bao gồm tiền gốc và lãi không kỳ hạn tính đến ngày 30/6/2017).

Tài khoản số 060119246094 của Công ty B là tài khoản thanh toán. Tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước quy định: “Số dư trên tài khoản thanh toán được hưởng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn. Mức lãi suất do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ấn định và niêm yết công khai theo quy định pháp luật”. Mặc dù hai bên còn tranh chấp kéo dài từ 2004 đến nay số dư trên tài khoản thanh toán của Công ty B vẫn được Ngân hàng Ngân hàng tính lãi không kỳ hạn và nhập vào vốn theo đúng quy

định. Do đó, yêu cầu của Công ty B tính lãi suất 9% trên số tiền 2.576.959.460 đồng tính từ ngày 01/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có căn cứ. Từ những căn cứ trên Ngân hàng Ngân hàng không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng Công ty Cổ phần B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/KDTM-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân Quận 3, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng Công ty Cổ phần B.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần S phải có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty Cổ phần B số tiền là 2.602.862.949 đồng (hai tỷ sáu trăm lẻ hai triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm bốn mươi chín đồng), trong đó số tiền 2.576.959.460 đồng (hai tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi đồng) là số dư trên tài khoản số 060119246094 tính đến ngày 30/7/2016 và tiền lãi tính đến ngày 15/01/2020 là 25.903.489 đồng (hai mươi lăm triệu chín trăm lẻ ba ngàn bốn trăm tám mươi chín đồng). Thực hiện việc trả tiền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Tổng Công ty Cổ phần B cho đến khi thi hành án xong, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu án phí là 34.988.740 đồng (ba mươi tư triệu chín trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền 41.769.595 đồng (bốn mươi một triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm chín mươi lăm đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0002856 nộp ngày 21/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3. Hoàn trả lại cho Tổng Công ty Cổ phần B số tiền chênh lệch là 6.780.855 đồng (sáu triệu bảy trăm tám mươi ngàn tám trăm năm mươi lăm đồng) và số tiền 15.305.583 đồng (mười lăm triệu ba trăm lẻ năm ngàn năm trăm tám mươi ba đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0021279 nộp ngày 07/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3. Tổng cộng hoàn trả cho Tổng Công ty Cổ phần B số tiền là 22.086.438 đồng (hai mươi hai triệu không trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S phải chịu án phí là 84.057.259 đồng (tám mươi tư triệu không trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi chín đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 17/01/2020, nguyên đơn nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định 9%/năm trên số tiền

2.576.959.460 đồng, kể từ ngày 01/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/01/2020, số tiền 800.622.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh- Ông Nguyễn Văn Lâm- Kiểm sát viên, phát biểu có nội dung chính như sau: Nhận thấy Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện được quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận nội dung trình bày của các đương sự được thể hiện trong bản án sơ thẩm là đúng; trong giai đoạn phúc thẩm các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Xét, Tòa án nhân dân Quận 3, thụ lý giải quyết tranh chấp về “hợp đồng gửi giữ tài sản”, giữa Tổng Công ty Cổ phần B/nguyên đơn và Ngân hàng TMCP S/bị đơn là đúng trình tự, thủ tục thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: quan hệ pháp luật nguyên đơn và bị đơn đang tranh chấp là quan hệ gửi giữ tài sản; nên được xem xét, áp dụng theo quy định tại Điều 569 Bộ luật Dân sự năm 1995; theo điều luật này thì không quy định bên giữ tài sản phải có nghĩa vụ trả lãi chậm trả. Tuy nhiên, Tài khoản số 060119246094 của nguyên đơn là tài khoản thanh toán, theo quy định tại Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/08/2014 của Ngân hàng Nhà nước quy định: “Số dư trên tài khoản thanh toán được hưởng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn”. Bản án sơ thẩm chấp nhận lãi suất tiền gửi không kỳ hạn đối với Tài khoản thanh toán số 060119246094 của nguyên đơn; buộc bị đơn phải trả tiền lãi tính từ ngày 01/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/01/2020 theo lãi suất đối với tài khoản thanh toán là 0.3%/năm, số tiền 25.903.489 đồng là chính xác, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Cổ phần B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/KDTM-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng Công ty Cổ phần B.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần S phải có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty Cổ phần B số tiền là 2.602.862.949 (hai tỷ sáu trăm lẻ hai triệu, tám trăm sáu mươi hai ngàn, chín trăm bốn mươi chín) đồng, trong đó số tiền 2.576.959.460 đồng (hai tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi đồng) là số dư trên tài khoản số 060119246094 tính đến ngày 30/7/2016 và tiền lãi tính đến ngày 15/01/2020 là 25.903.489 đồng (hai mươi lăm triệu chín trăm lẻ ba ngàn bốn trăm tám mươi chín đồng). Thực hiện việc trả tiền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Tổng Công ty Cổ phần B cho đến khi thi hành án xong, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

-Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu án phí 34.988.740 (ba mươi tư triệu chín trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 41.769.595 (bốn mươi một triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm chín mươi lăm) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: AC/2014/0002856 nộp ngày 21/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3. Hoàn trả lại cho Tổng Công ty Cổ phần B số tiền chênh lệch 6.780.855 (sáu triệu bảy trăm tám mươi ngàn tám trăm năm mươi lăm) đồng và số tiền 15.305.583 (mười lăm triệu ba trăm lẻ năm ngàn năm trăm tám mươi ba) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp số: AA/2017/0021279 ngày 07/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3. Tổng cộng, hoàn trả cho Tổng Công ty Cổ phần B số tiền 22.086.438 (hai mươi hai triệu không trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm ba mươi tám) đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S phải chịu án phí 84.057.259 (tám mươi tư triệu không trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi chín) đồng; nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

-Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 (hai triệu) đồng; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do Tổng Công ty Cổ phần B đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng, theo Biên lai thu số: AA/2019/0007131, ngày 21/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (đã nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 3;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Công Toại